

KINH NGHIỆM BẢN ĐỊA TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN CÂY DƯỢC LIỆU TẠI VƯỜN QUỐC GIA PÙ MÁT, TỈNH NGHỆ AN

Võ Hữu Công¹, Thiều Thị Thuý², Phạm Thị Bích Ngọc¹, Nguyễn Thanh Lâm¹

¹Học viện Nông nghiệp Việt Nam

²Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi trường

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm đánh giá kinh nghiệm bản địa trong nhận diện, khai thác và bảo tồn đa dạng sinh học cây dược liệu và mối quan hệ với sinh kế của người dân dựa vào rừng tại vườn quốc gia (VQG) Pù Mát. Phương pháp nhận diện, định danh các loài cây dược liệu bản địa và kiến thức bản địa được thực hiện theo phương pháp lập ô tiêu chuẩn có sự tham gia của người dân, nghiên cứu về trồng, sử dụng và khai thác cây dược liệu được nghiên cứu trên đối tượng người Đan Lai và người Thái. Kết quả nghiên cứu cho thấy người dân có thể nhận diện được khoảng 14 loài cây thuốc phổ biến. Cây thiên niên kiện (*Homalomena occulta*), cây lá khô (*Ardisia silvestris*) và chạc chiu (*Tetracera scanden*) xuất hiện nhiều về số lượng. Kiến thức bản địa trong nhận diện cây dược liệu tương đối giống nhau như dựa vào chức năng sử dụng, theo nhu cầu sử dụng, nhu cầu thị trường, theo kinh nghiệm. Đối với hoạt động trồng cây dược liệu, tỷ lệ trồng cây dược liệu trong cộng đồng dân tộc Thái nhiều hơn Đan Lai, 43,6% ($n = 33$) so với 25,5% ($n = 34$). Số hộ có thu nhập trên 200 nghìn đồng/tháng từ cây dược liệu ở dân tộc Thái chiếm 25% số hộ. Nghiên cứu này cho thấy cộng đồng dân tộc Thái quan tâm đến trồng cây dược liệu hơn cộng đồng Đan Lai nhằm nâng cao sinh kế và bảo tồn tài nguyên cây dược liệu.

Từ khoá: Cây dược liệu, đa dạng sinh học, kiến thức địa phương, sinh kế, vườn quốc gia Pù Mát.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một trong những nước giàu về đa dạng sinh học và được xếp thứ 16 trong số các quốc gia có đa dạng sinh học cao trên thế giới. Cho đến nay, đã thống kê được 11.373 loài thực vật bậc cao có mạch và hàng nghìn loài thực vật bậc thấp như rêu, tảo, nấm trong hệ sinh thái rừng. Số loài thực vật bậc cao có mạch ít nhất là 20.000 loài trong đó có khoảng trên 5.000 được người dân sử dụng làm nguồn lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thức ăn cho gia súc (CRES, 2013). Các loài cây dược liệu bản địa được ghi nhận có vai trò vô cùng quan trọng đối với đời sống của người dân, đặc biệt là những người sống ở vùng sâu, vùng xa. Sử dụng đi đôi với bảo tồn cây dược liệu được nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên thế giới như Ấn Độ (Chandra và cộng sự, 2000; Ashok và cộng sự, 2009; Shalini và cộng sự, 2013; Prakash và cộng sự, 2016), Pakistan (Muhammad và cộng sự, 2009), Thái Lan (Phumthum và Balslev, 2019). Các nghiên cứu này đề cao kiến thức bản địa và bảo tồn tài nguyên cây dược liệu thông qua các hoạt động

trồng trọt ở quy mô hộ gia đình.

Theo báo cáo của Viện dược liệu (2006), ở Việt Nam có 3.948 loài thực vật bậc cao, bậc thấp và nấm lớn được dùng làm thuốc. Chứng tỏ, thành phần các loài cây thuốc ở nước ta cũng rất đa dạng và phong phú. Chúng phân bố tập trung chủ yếu ở các trung tâm đa dạng sinh vật, trong đó có VQG Pù Mát - trung tâm của khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An. Theo báo cáo đa dạng sinh học thực vật VQG Pù Mát, hiện đã phát hiện 2.494 loài thực vật bậc cao có mạch trong tổng số gần 3.000 loài theo ước đoán. Trong đó, đã thống kê được 197 loài thực vật dùng làm thuốc (chiếm 15,2% tổng số loài) thuộc 83 họ thực vật khác nhau (Nguyễn Nghĩa Thìn và Nguyễn Thanh Nhân, 2004). Tuy nhiên, nguồn tài nguyên quý giá này đang ngày càng bị cạn kiệt, thậm chí một số loài cây có giá trị cao, quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt diệt do thói quen khai thác và sử dụng cây thuốc của người dân địa phương.

VQG Pù Mát cũng là nơi sinh sống của người Thái, Đan Lai, Khơ Mú. Đời sống của người dân nơi đây còn gặp nhiều khó khăn do điều kiện

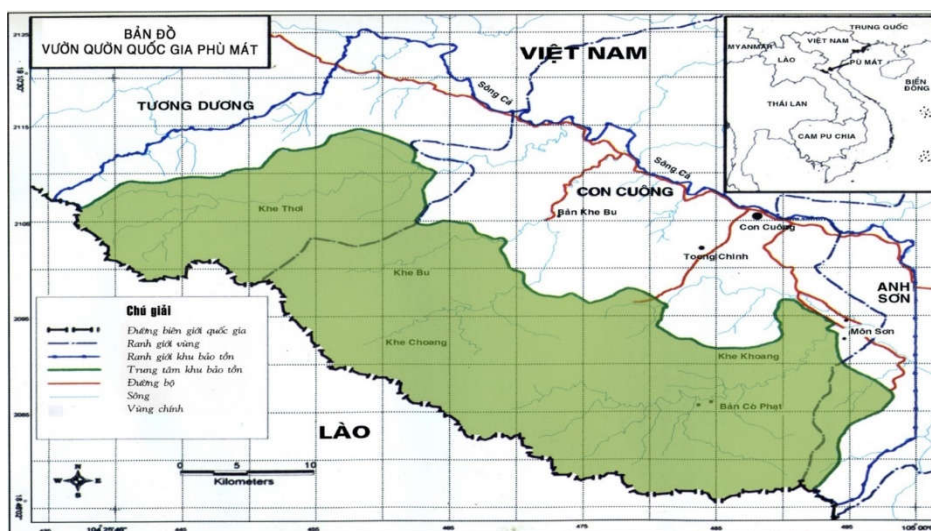
tiếp xúc với giáo dục, thị trường và chăm sóc sức khoẻ bị hạn chế bởi sự chia cắt điều kiện tự nhiên địa hình. Để phát triển bền vững kinh tế hộ gia đình, nhiều nghiên cứu đã tập trung vào quản lý tài nguyên trên cơ sở cộng đồng kết hợp kiến thức bản địa trong khai thác và sử dụng tài nguyên rừng (Lê Thuận Kiên, 2015). Tuy nhiên, các phong tục, tập quán và kiến thức bản địa về sử dụng và bảo tồn cây dược liệu khác nhau và có đặc trưng riêng. Vì vậy, đánh giá đa dạng sinh học cây dược liệu và kiến thức bản địa trong việc khai thác, sử dụng và bảo tồn rất quan trọng. Nghiên cứu này nhằm đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học cây dược liệu, kiến thức bản địa và sinh kế người dân Thái và Đan Lai về nhận diện cây dược liệu và mục đích sử dụng

nhằm đảm bảo sinh kế bền vững.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm nghiên cứu

VQG Pù Mát nằm ở phía Tây Nam tỉnh Nghệ An, cách thành phố Vinh khoảng 120 km đường bộ. Vùng lõi có diện tích 91.113 ha, vùng đệm 100.370 ha thuộc 3 huyện Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương (Hình 1). VQG Pù Mát là nơi sinh sống của người Thái, Đan Lai và Khơ Mú với sinh kế phụ thuộc chủ yếu vào khai thác tài nguyên rừng. Nghiên cứu này tập trung vào đánh giá vai trò của cây dược liệu đến sinh kế người dân, do vậy Bản Cò Phạt (người dân tộc Đan lai) và bản Yên Hoà (người dân tộc Thái) được lựa chọn làm điểm nghiên cứu.



Hình 1. Vị trí địa lý VQG Pù Mát

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Hiện trạng đa dạng sinh học cây dược liệu

- Điều tra số lượng, thành phần loài cây dược người dân sử dụng làm thuốc:

+ Lập 5 ô tiêu chuẩn ngẫu nhiên 900 m² (30×30 m). Điều tra số lượng, thành phần và tần suất xuất hiện các loài cây dược liệu dựa vào kiến thức bản địa.

+ Tần suất xuất hiện và tính đa dạng cây dược liệu bản địa được xác định thông qua chỉ số H sử dụng phương pháp Shannon and Weiner (1963):

$$H = - \sum_{i=1}^n (Ni/N) \log_2 \left(\frac{Ni}{N} \right)$$

(công thức 1)

Trong đó, H là chỉ số đa dạng sinh học hay chỉ số Shannon, Ni là số lượng cá thể của loài thứ i, N là tổng số số lượng cá thể của tất cả các loài trên hiện trường.

- Phương pháp phỏng vấn:

+ Đối với đa dạng sinh học các loại cây dược liệu được trồng trong vườn nhà, các phương pháp phỏng vấn cấu trúc sử dụng bảng hỏi kết hợp với quan sát thực tế đã được thực hiện đối

với người Đan Lai tại bản Cò Phạt (xã Môn Sơn) và người Thái tại bản Yên Hòa (xã Lục Dạ) là hai cộng đồng có mối quan hệ chặt chẽ với VQG Pù Mát, chịu ảnh hưởng lớn bởi những chính sách quản lý tài nguyên rừng liên quan đến khu dự trữ sinh quyển.

Kiến thức bản địa về cây dược liệu

- Công dụng và cách chế biến của một số loài cây dược sử dụng làm thuốc

- Điều tra kiến thức bản địa về sử dụng, canh tác và gây trồng các loài cây dược liệu

- Mối quan hệ giữa kiến thức bản địa và mức độ sử dụng cây dược liệu của người dân

Vai trò của cây dược liệu với sinh kế người dân

- Các hoạt động kinh tế của người dân địa phương

- Các hoạt động thu mua cây dược liệu

- Điều tra nguồn thu nhập từ cây dược liệu của từng hộ gia đình

- Đánh giá mức độ phụ thuộc vào tài nguyên cây dược liệu của người dân địa phương, qua đó xem xét ảnh hưởng đến đa dạng sinh học tài nguyên cây dược liệu.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thành phần và phân bố của cây dược liệu

Kết quả nghiên cứu (Bảng 1) đã thu thập được 263 cây thuộc 14 loài, 12 họ khác nhau: Araceae (*Amorphophallus konjac*, *Homalomena occulta*), Orchidaceae (*Anoectochilus setaceus*), Myrsinaceae (*Ardisia silvestris*), Cannaceae (*Canna edulis*), Dioscorea (*Dioscorea cirrhosa*), Cucurbitaceae (*Gynostemma pentaphyllum*), Lamiaceae (*Isodon lophanthoides*), Illiciaceae (*Illicium verum Hook.f*), Lardizabalaceae (*Sargentodoxa cuneata*), Araliaceae (*Schefflera octophylla*, *Schefflera heptaphylla*), Smilacaceae (*Smilax glabra Roxb*), Dilleniaceae (*Tetrecera scandens (L)*). Số loài do người dân bản địa sử dụng chiếm khoảng 10% tổng số loài thuộc nhóm cây làm thuốc đã được xác định tại VQG Pù Mát (Nguyễn Thanh Nhân và Nguyễn Văn Sinh,

2009). Phân tích số lượng cây trong các loài cho thấy, thiên niên kiện (*Homalomena occulta*) là loài chiếm ưu thế với 163 cây (chiếm > 60% tổng số cây). Ngoài ra còn nhiều loài xuất hiện rất ít, dưới 15% như: giảo cổ lam 5 lá (*Gynostemma pentaphyllum*), huyết đằng (*Sargentodoxa cuneata*). Đặc biệt có sự xuất hiện của các loài quý hiếm: Lan kim tuyến (*Anoectochilus setaceus*), mật gấu (*Isodon lophanthoides*).

Cây dược liệu trong khu vực nghiên cứu khá đa dạng về công dụng. Trong đó, nhóm cây dùng để chữa bệnh về xương khớp quan sát được tần suất cao nhất (>40% tổng số loài xác định). Nhóm cây chữa bệnh về tiêu hóa, gan chiếm từ 35-40% tổng số cây. Ngoài ra còn chữa các bệnh thông thường như: mụn nhọt, cầm máu, thanh nhiệt giải độc, bồi bổ sức khỏe. Một số loài cây như thiên niên kiện, huyết đằng được sử dụng cho phụ nữ sau sinh, bệnh thiếu máu, là nhóm cây có tiềm năng phát triển và cũng được người dân sử dụng nhiều. Bên cạnh đó, người dân còn sử dụng một số loài làm rau ăn như lá khô, chân chim ngũ da bì.

Theo quan điểm đo đếm định lượng chỉ số đa dạng sinh học, tính đa dạng sinh học là một phép thống kê có sự tổng hợp của hai yếu tố là thành phần số lượng loài và tính đồng đều phân bố, hay khả năng xuất hiện của các cá thể trong mỗi loài. Chỉ số đa dạng sinh học (H) không chỉ phụ thuộc vào thành phần số lượng loài mà cả số lượng cá thể và xác suất xuất hiện của các cá thể trong mỗi loài. Chỉ số H được tính theo công thức Shannon (công thức 1) là 2,15. Giá trị này nằm trong khoảng trung bình (giá trị cao nhất bằng thường bằng 6). Điều đó cho thấy ảnh hưởng của sự phân bố các loài trong các ô tiêu chuẩn, xác suất xuất hiện các cá thể trong mỗi loài đến chỉ số đa dạng. Nghiên cứu được thực hiện tại các vị trí có đặc điểm gần với điều kiện sinh sống của người dân và trong khoảng độ cao từ 200 đến 500m.

Bảng 1. Thành phần cây dược liệu bản địa trong vùng lõi VQG Pù Mát

STT	Tên địa phương	Tên khoa học	Công dụng	Số cây	Tần suất xuất hiện	Chỉ số Shanon
1	Cây khoai nưa	<i>Amorphophallus konjac</i>	Chữa đờm; đầy bụng, ăn uống không tiêu; đau nhức, tức ngực, khó thở	1	+	2,15
2	Cây lan kim tuyến	<i>Anoectochilus setaceus</i>	Tăng cường sức khỏe, khí huyết lưu thông, viêm gan mãn tính, đau lưng, phong thấp	7	+	
3	Cây lá khô	<i>Ardisia silvestris</i>	Chữa bệnh viêm dạ dày, viêm tá tràng cấp và mãn tính	23	+	
4	Cây dong giềng	<i>Canna edulis</i>	Chữa viêm gan vàng da, huyết lậu, ho ra máu, khí hư, kinh nguyệt không đều, ung nhọt	19	+	
5	Cây củ nâu	<i>Dioscorea cirrhosa</i>	Chữa tiêu chảy, đi kiết lị; chữa bị thương gãy xương, liệt nửa người, cầm máu, mụn nhọt	7	+	
6	Giào cổ lam 5 lá	<i>Gynostemma pentaphyllum</i>	Giảm cholesterol, chống lão hóa, đau đầu, hoa mắt, chóng mặt, chống viêm gan, giải độc gan, chữa dị ứng	1	+	
7	Cây thiên niên kiện	<i>Homalomena occulta</i>	Chữa đau nhức xương khớp, một số bệnh nhiễm trùng, dị ứng	163	+++	
8	Cây mật gấu	<i>Isodon lophanthoides</i>	Chữa bệnh rối loạn tiêu hóa, đường ruột, đau nhức xương khớp, tê thấp, mát gan, sỏi thận	7	+	
9	Cây hồi	<i>Illicium verum Hook.f</i>	Chữa đau bụng, ăn không tiêu, nôn mửa, bụng đầy trướng, thấp khớp, lợi sữa	6	+	
10	Huyết đằng	<i>Sargentodoxa cuneata</i>	Chữa đau lưng, đau gối, té ngã tổn thương, tay chân tê, kinh nguyệt không đều	2	+	
11	Cây ngũ gia bì chân chim	<i>Schefflera octophylla</i>	Chữa phong thấp đau nhức, suy nhược cơ thể, gãy xương, đau ngực, huyết áp thấp	3	+	
12	Ngũ gia bì bảy lá	<i>Schefflera heptaphylla</i>	Chữa tiêu chảy, đi kiết lị; chữa bị thương gãy xương, liệt nửa người, cầm máu, mụn nhọt	4	+	
13	Cây thỏ phục linh	<i>Smilax glabra Roxb</i>	Chữa đau xương, đau khớp, thanh nhiệt giải độc, bổ dạ dày, khô gân cốt	2	+	
14	Cây chạc chiu	<i>Tetrecera scandens (L)</i>	Thuốc thông tiểu; chữa phù thận; phù do gan; chữa sốt; thuốc bổ	18	+	
Tổng				263		

Ghi chú: + Rất ít (<15%); ++ Trung bình (15% - 40%); +++ Nhiều (>40%)

3.2. Kiến thức bản địa về cây dược liệu

- Các bài thuốc cổ truyền

Kết quả nghiên cứu tại bản Cò Phạt và Yên Hoà cho thấy, người dân nhận dạng các cây dược liệu bằng tiếng địa phương và công dụng của chúng. Người dân bản Cò Phạt sử dụng cây dược liệu để chữa trị 5 triệu chứng bệnh: đau ngực, khó thở; chữa sái khớp, gãy tay chân; bài thuốc chữa ho; bài thuốc chữa bong gân; tăng cường sức khỏe. Người dân bản Yên Hoà sử dụng cây dược liệu để chữa trị cho 20 các bệnh: cao huyết áp; đau dạ dày; phục hồi sức khỏe phụ nữ sau sinh; chữa bệnh phụ khoa; chữa sốt; chữa viêm cơ; chữa trật khớp; chữa đau lưng; chữa

sỏi thận; chữa bong gân; chữa sỏi, cao huyết áp; chữa gai cột sống; bồi bổ sức khỏe; bệnh viêm đại tràng; chữa bệnh mất ngủ; giúp bổ máu; chữa đau bụng; mát gan; chữa đau bụng; chữa còi xương. Trồng trọt các cây dược liệu trong vườn nhà cũng được đầu tư ở hai Bản, tuy nhiên mang tính tự phát. Số loài đã xác định được tên khoa học ở Cò Phạt là 13 và ở Yên Hoà là 16 loài (Bảng 2). Người dân chế biến và dùng cây dược liệu như nấu uống, nấu nước tắm, hoặc cán nhỏ bôi lên vết thương. Các bộ phận được dùng làm thuốc rất đa dạng tùy từng bài thuốc như: lá, thân, rễ, củ hoặc cả cây.

Bảng 2. Phân bố và mức độ sử dụng của các cây dược liệu chính

STT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Yên Hoà	Cò Phạt
1	Bây lá một hoa	<i>Paris polyphylla Sm</i>	++	-
2	Bướm bạc	<i>Mussaenda saigonensis</i>	+++	-
3	Cao lương	<i>Sorghum bicolor L</i>	-	++
4	Chân chim ngũ gia bì	<i>Schefflera heptaphylla</i>	+++	-
5	Chanh	<i>Citrus aurantifolia</i>	++	-
6	Cọ chà kháng	<i>Vitex leptobotrys hillier</i>	++	-
7	Cối xay	<i>Abutilon indicum</i>	++	-
8	Củ nâu	<i>Dioscorea crirrhusa</i>	++	-
9	Đại tướng quân	<i>Crinum asiaticum var</i>	-	++
10	Dong riềng đỏ	<i>Canna Edulis - Kur</i>	-	++
11	Đuôi chồn	<i>Uraria acuminata</i>	-	+++
12	Hoa đại	<i>Plumeria spp</i>	++	-
13	Hoàn ngọc	<i>Pseuderanthemum palatiferum Radlk</i>	-	++
14	Lá khô	<i>Ardisia silvestris</i>	++	+++
15	Lá khô tía	<i>Ardisia silvestris</i>	++	-
16	Lùm pàn	<i>Euodia aff.crassifolia Merr.</i>	++	-
17	Lưỡi hổ	<i>Sansevieria trifasciata</i>	-	+++
18	Mướp đắng	<i>Mormodica charantia L</i>	-	++
19	Ngải cứu	<i>Artemisia vulgaris</i>	++	++
20	Ngũ da bì 7 lá	<i>Scheffera octophylla (Lour) Harms</i>	++	-
21	Quất	<i>Citrus japonica</i>	++	-
22	Rẻ quạt	<i>Belamcanda sinensis L</i>	+++	++
23	Sả	<i>Cymbopogon citratus (DC)</i>	-	++
24	Thiên niên kiện	<i>Hmalomena occulta</i>	+++	-
25	Thuốc lá	<i>Nicotiana rustica</i>	-	++
26	Ý dĩ	<i>Coix Lachryma-jobi L</i>	-	++

Ghi chú: - không phát hiện, + không quan trọng, ++ quan trọng, +++ rất quan trọng

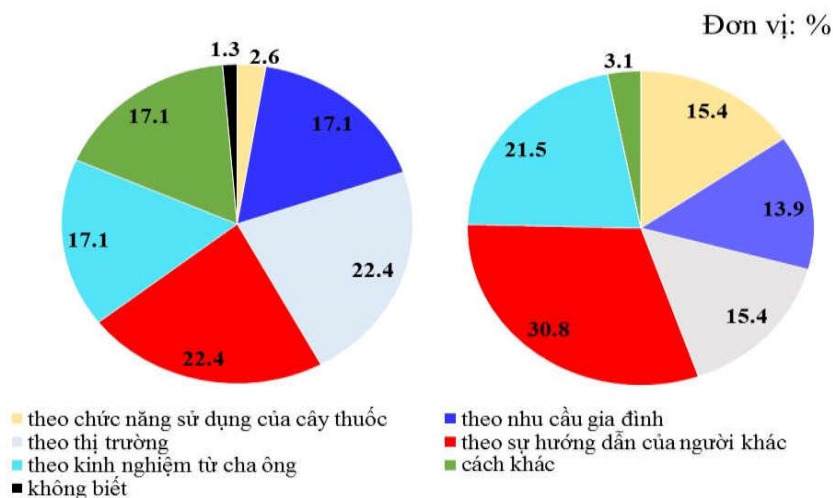
- Kinh nghiệm sử dụng cây dược liệu

Căn cứ để nhận diện các cây dược liệu của người dân tại hai bản khá phong phú (Hình 2). Người dân chủ yếu nhận biết theo 5 cách: chức năng sử dụng, nhu cầu thực tế của thị trường, sự cần thiết trong gia đình, kinh nghiệm cha ông truyền lại và theo sự hướng dẫn của người khác. Đối với người dân tại bản Cò Phạt, ngoài 5 cách

nhận biết trên, họ còn nhận biết bằng các kinh nghiệm của bản thân tích lũy được theo thời gian dựa trên hình dạng của cây dược liệu (6 hộ/34 hộ). Có thể nhận thấy ở cả hai bản, cách nhận biết dựa vào sự hướng dẫn của người khác chiếm tỷ lệ tương đối lớn. Khi thương lái thu mua cây dược liệu, người dân sẽ được cho xem hình ảnh hoặc miêu tả hình dạng cây dược liệu

để thu hái và bán cho họ. Tuy nhiên cách nhận biết này có nhiều hạn chế do người dân không

biết về công dụng và hiệu quả của các loài cây dược liệu mà họ nhận biết được.



Bản Cò Phạt

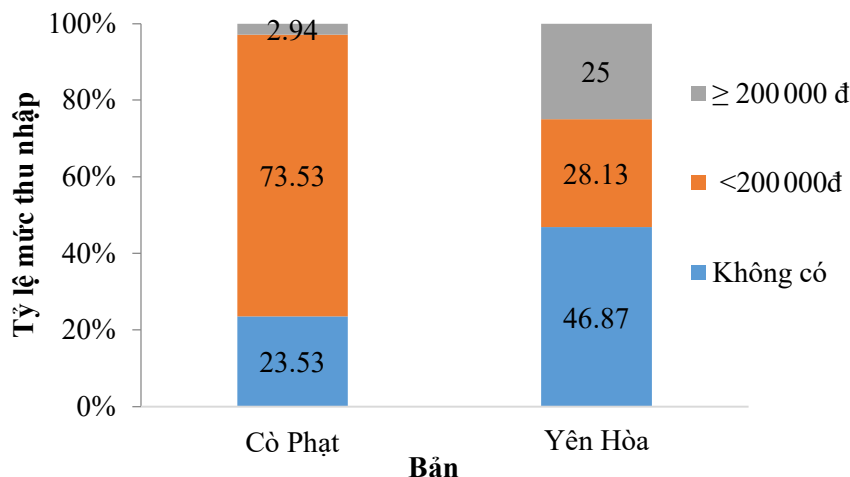
Bản Yên Hòa

Hình 2. Kinh nghiệm sử dụng cây dược liệu

3.3. Vai trò của cây dược liệu với hoạt động sinh kế

Kết quả điều tra từ 67 hộ ở hai bản Yên Hoà và Cò Phạt, số hộ trồng cây dược liệu ở bản Yên Hoà chiếm 43,75% và cao gấp đôi so với ở bản Cò Phạt là 23,53% tổng số hộ phỏng vấn. Một số loài được trồng phổ biến ở hai bản như: cây khô, cây rẻ quạt, cây ngải cứu. Đối với các hộ không trồng cây dược liệu cho biết do sống gần rừng nên khi cần họ có thể vào rừng thu hái, hơn nữa diện tích vườn nhà ít, chỉ đủ trồng một số loại rau ăn hằng ngày. Một số hộ đã mang cây dược liệu từ rừng về trồng nhưng điều kiện đất đai, độ ẩm không phù hợp để cây phát triển, hoặc bị trâu bò phá nên không tiếp tục trồng nữa.

Hoạt động thu mua cây dược liệu từ thương lái xuất hiện hiện thường xuyên trong cộng đồng dân cư nên người dân đã hình thành hoạt động thu hái để bán. Hình 3 cho thấy cơ cấu thu nhập từ cây dược liệu của các hộ gia đình từ hoạt động thu hái dược liệu từ rừng. Tại bản Cò Phạt, số hộ có thu nhập từ cây dược liệu chiếm đến 76% trong khi bản Yên Hoà chỉ có 43%. Tuy nhiên, số hộ có thu nhập từ cây dược liệu trên 200 nghìn/tháng ở bản Yên Hoà cao hơn rất nhiều chiếm 25% vì người dân biết được nhiều bài thuốc chữa bệnh, hơn nữa, việc tiếp cận thông tin và thị trường là một ưu thế cho người Thái ở bản Yên Hoà.



Hình 3. Mức thu nhập từ cây dược liệu của người dân tại bản Cò Phạt và Yên Hoà

3.4. Quản lý tài nguyên cây dược liệu

Các nghiên cứu về bảo tồn đa dạng sinh học cây dược liệu ở VQG Pù Mát còn hạn chế. Dự án bảo tồn cây dược liệu quý huyết rồng Lào (*Sargentodoxa cuneata*), được thực hiện bởi Viện nghiên cứu và Phát triển vùng phối hợp với VQG cho kết quả tốt với việc nhân giống thành công. Công tác bảo tồn cây dược liệu đang hướng tới một số loài có giá trị cao như cây lan kim tuyến (*Anoectochilus setaceus*), thỏ phục linh (*Smilax glabra Roxb*), cây khoai nua (*Amorphophallus konjac*), cây giáo cỏ lam 5 lá (*Gynostemma pentaphyllum*), cây lá khô (*Ardisia silvestris*), cây hồi (*Illicium verum Hook.f*). Trong đó, Lan kim tuyến, Thỏ phục linh, cây lá khô, hồi là những cây nằm trong danh mục sách đỏ Việt Nam (Sách đỏ Việt Nam, 2007).

Trong cộng đồng dân cư, có đến 75,8% người dân nhận thấy việc bảo tồn cây dược liệu là quan trọng. Không những là nguồn dược liệu quý giá đối với việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của con người mà cây dược liệu còn chiếm một phần trong thu nhập của họ. Chỉ có 18% người dân cho rằng bảo tồn cây dược liệu là không cần thiết do suy nghĩ khi khai thác hết, cây dược liệu sẽ tự mọc lên, không thể mất đi. Hơn nữa khi đau ốm, bệnh tật có thể đến trầm trọng, bệnh viện để chữa trị. Mặt khác, 94% hộ được phỏng vấn sẵn sàng tham gia vào các chương trình, hoạt động bảo tồn cây dược liệu nếu nhà nước hay VQG Pù Mát đề xuất và áp dụng. Như vậy, hầu hết người dân đều nhận thức được tầm quan trọng của việc quản lý bền vững cây dược liệu gắn liền với cuộc sống của họ.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã đánh giá được hiện trạng đa dạng sinh học cây dược liệu bản địa tại VQG Pù Mát. Dựa vào kiến thức bản địa, tổng số 263 cây với 14 loài, thuộc 12 họ khác nhau đã được xác định. Phổ biến nhất là cây thiên niên kiện (*Homalomena occulta*), cây lá khô (*Ardisia silvestris*) và chạc chùi (*Tetracera scanden*) với tần suất bắt gặp ở mức 62%, 8,7% và 7%. Số loài do người dân bản địa sử dụng được chiếm khoảng 10% tổng số loài thuộc nhóm cây làm

thuốc đã được xác định tại VQG Pù Mát. Đặc biệt có sự xuất hiện của các loài quý hiếm: Lan kim tuyến (*Anoectochilus setaceus*), mật gấu (*Isodon lophanthoides*).

Kiến thức bản địa trong sử dụng tài nguyên cây dược liệu được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng các dân tộc trong VQG Pù Mát. Người Đan Lai ở bản Cò Phạt sử dụng cây dược liệu cho 5 nhóm bệnh, trong khi người Thái ở bản Yên Hòa chữa trị cho 20 nhóm bệnh phổ biến. Trồng trọt các cây dược liệu trong vườn nhà cũng được đầu tư ở 2 bản, tuy nhiên mang tính tự phát. Người dân nhận biết cây dược liệu theo 5 cách: chức năng sử dụng, nhu cầu thực tế của thị trường, sự cần thiết trong gia đình, kinh nghiệm cha ông truyền lại và theo sự hướng dẫn của người khác.

Nghiên cứu này cho thấy, có đến 76% số hộ ở bản Cò Phạt và 43% số hộ ở bản Yên Hoà có thu nhập từ cây dược liệu. Trong đó số hộ có thu nhập trên 200.000 đ/tháng ở bản Yên Hoà chiếm hơn 25%. Mặc dù nguồn thu từ cây dược liệu không đáng kể so với tổng thu nhập của các hộ dân ở cả hai bản, nhưng cây dược liệu vẫn được đánh giá là quan trọng đối với cuộc sống của người dân nơi đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ashok Singh, Manohar Lal and S.S. Samant (2009), Diversity, indigenous uses and conservation prioritization of medicinal plants in Lahaul valley, proposed Cold Desert Biosphere Reserve, India, *International Journal of Biodiversity Science & Management*, 5(3), 132–154.
2. Chandra Shekhar Silori and Ruchi Badola (2000), Medicinal Plant Cultivation and Sustainable Development: A Case Study in the Buffer Zone of the Nanda Devi Biosphere Reserve, Western Himalaya, India, *Mountain Research and Development*, 20(3): 272–279.
3. Lê Thuận Kiên (2015), Nghiên cứu tính đa dạng và tri thức bản địa trong việc sử dụng tài nguyên cây thuốc của cộng đồng tại VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, Quảng Bình, *Kỷ yếu Hội nghị khoa học toàn quốc về sinh thái và tài nguyên sinh vật lần thứ 6*, NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 1160-1164.
4. Muhammad Asad Ghufuran, Rizwana Aleem Qureshi, Aniq Batoool, Tamara P. Kondratyuk, Jacquelyn M. Guilford, Laura E. Marler, Leng Chee Chang, and John M. Pezzuto (2009), Evaluation of selected indigenous medicinal plants from the western Himalayas for cytotoxicity and as potential cancer chemopreventive

agents, *Pharmaceutical Biology* 47(6): 533–538.

5. Nguyễn Nghĩa Thìn và Nguyễn Thanh Nhân (2004), *Đa dạng thực vật Vườn quốc gia Pù Mát*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

6. Nguyễn Thanh Nhân và Nguyễn Văn Sinh (2009). Đa dạng thực vật núi cao tại Vườn Quốc Gia Pù Mát, *Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Toàn quốc lần thứ 3*, NXB Nông nghiệp, 686-691.

7. Prakash C. Phondani, Indra D. Bhatt, Vikram S. Negi, Bhagwati P. Kothiyari, Arvind Bhatt, Rakesh K. Maikhuri (2016), Promoting medicinal plants cultivation as a tool for biodiversity conservation and livelihood enhancement in Indian Himalaya, *Journal of Asia-Pacific Biodiversity* 9, 39-46.

8. Bộ Khoa học và Công nghệ môi trường (2007), *Sách đỏ Việt Nam - Phần II - Thực vật*, NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.

9. Shalini Vidyarthi, Sher S. Samant and Pankaj Sharma (2013), Traditional and indigenous uses of

medicinal plants by local residents in Himachal Pradesh, North Western Himalaya, India, *International Journal of Biodiversity Science, Ecosystem Services & Management* 9(3), 185–200.

10. Shannon C.E. and Wiener W. (1963), *The mathematical theory of communication*. University of Juionis Press, Urbana. 117.

11. Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường (CRES) (2013). Phục hồi Hệ sinh thái và phát triển bền vững trong bối cảnh Biến đổi khí hậu. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

12. Viện Dược liệu (2006), *Nghiên cứu phát triển dược liệu và đông dược ở Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

13. Phumthum, M., Balslev, H. (2019). Use of Medicinal Plants Among Thai Ethnic Groups: A Comparison. *Econ Bot* 73, 64–75 (2019). <https://doi.org/10.1007/s12231-018-9428-0>.

INDIGENOUS EXPERIENCES IN MANAGEMENT OF MEDICINAL PLANTS IN PU MAT NATIONAL PARK, NGHE AN PROVINCE

Vo Huu Cong¹, Thieu Thi Thuy², Pham Thi Bich Ngoc¹, Nguyen Thanh Lam¹

¹*Vietnam National Univeristy of Agriculture*

²*Center for Environmental Counselling and Communication*

SUMMARY

This research aims at evaluation of local knowledge in recognizing, harvesting, and conserving medicinal plant's diversity and its relation to livelihoods of forest depending people in Pu Mat National Park. The study comprises of a fieldwork for identification of indigenous medicinal plants in Pumat National Park and a questionnaire survey on indigenous knowledge of Dan Lai and Thai ethnic minorities. The results show that local people could recognize about 14 common (mostly used) plants. *Homalomena occulta*, *Ardisia silvestris* and *Tetracera scanden* was found to be the most abundant with more than 60% of occurrence. The indigenous experience for medicinal plant collection was based on the functional usages, family needs, market-driven, introduction from other villagers, experience transferred from older members, and self-experience enrichment. It was found that the Thai people tend to cultivate more medicinal plants in the garden more than Dan Lai people, 43.6% ($n=33$) compared to 25.5% ($n=34$), respectively. The cash income from medicinal plants has increased recently in the Thai community with more than 25% of household having more than 200 thousand VND/month (approx. 10\$). This study indicates that medicinal plants has contributed to the attention of local people interm of resources exploitation and conservation. Further study on improvement of household income through medicinal cultivation should be conducted.

Keywords: Biodiversity, livelihoods, local knowledges, medicinal plants, Pumat National Park.

Ngày nhận bài : 16/4/2020

Ngày phản biện : 12/8/2020

Ngày quyết định đăng : 20/8/2020